

**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-----o0o-----

TRƯỜNG HOÀNG LƯƠNG

**GIẢI PHÁP MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG
GÓP PHẦN THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN
TỈNH KIÊN GIANG**

Chuyên ngành: Kinh tế, Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 62.31.12.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2010

Công trình được hoàn thành tại
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học:

1 – PGS, TS. Hoàng Đức

2 – PGS, TS. Trần Huy Hoàng

Phản biện 1: PGS, TS. Nguyễn Đăng Dờn

Trường ĐH Kinh tế TP. HCM

Phản biện 2: PGS, TS. Lý Hoàng Ánh

Trường ĐH Ngân hàng TP. HCM

Phản biện 3: TS. Nguyễn Ngọc Ánh

Trường ĐH Tài chính Marketing

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp

Trường họp tại Trường Đại học Kinh tế TP. HCM

Vào hồi 14 giờ, ngày 22 tháng 10 năm 2010.

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện Quốc Gia hoặc thư
viện Trường Đại học Kinh tế TP. HCM

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Trương Hoàng Lương (2009), “*Chống lãng phí trong tín dụng nông thôn*”, Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ, số 20 (293), trang 32 - 34, 38.

2. Trương Hoàng Lương (2009), “*Một số giải pháp mở rộng hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kiên Giang*”, Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ, số 21 (294), trang 27 - 30, 36.

MỞ ĐẦU

1. Lý do và xác nhận vấn đề nghiên cứu

Nông nghiệp - nông thôn là khu vực sản xuất vật chất chủ yếu, đảm bảo việc làm, đời sống của xã hội, là thị trường rộng lớn của nền kinh tế, là nơi cung cấp nguồn nhân lực, nguồn tích lũy cho công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

Kinh tế nông nghiệp - nông thôn có nhiều khởi sắc đáng mừng, tăng trưởng khá, quan hệ sản xuất từng bước đổi mới phù hợp yêu cầu phát triển. Nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều tồn tại và hạn chế như: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, chủ yếu là thuần nông, ngành nghề phát triển chậm, lao động dư thừa, chủ yếu là lao động thủ công, cơ sở hạ tầng kém, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.

Kiên Giang là một tỉnh lớn của ĐBSCL và của cả nước, có nguồn lực khá đa dạng, tiềm năng phong phú về nông - lâm - hải sản, khoáng sản, du lịch... tăng trưởng bình quân hàng năm trên 8%. Mặc dù với lợi thế sẵn có về đất đai, rừng, biển rộng lớn, có sân bay, bến cảng... nhưng khả năng khai thác tiềm năng hiệu quả chưa cao, tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng, tổng sản phẩm xã hội bình quân đầu người còn thấp hơn bình quân của cả nước, sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, cơ sở hạ tầng yếu kém, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, đất đai còn manh mún, các trang trại, nông trại hoạt động còn yếu, máy móc, thiết bị phục vụ cho nông nghiệp - nông thôn còn thô sơ, lạc hậu và thiếu thốn.

Nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp - nông thôn. Nghị quyết 06 của Tỉnh uỷ Kiên Giang đã đề ra: ***“Tận dụng khai thác làm bật tiềm năng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai, cây trồng, vật nuôi... xây dựng một nền kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ,***

giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nâng lên một bước đời sống dân cư nông thôn, xây dựng nông thôn mới...”

Để đạt được mục tiêu trên và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp – nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể nào thiếu vốn đầu tư, ngoài các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, nguồn vốn của doanh nghiệp và dân cư chỉ đáp ứng khoảng 60%, phần còn lại là nguồn vốn tín dụng chủ yếu là nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại.

Mặc dù thời gian qua nguồn vốn tín dụng Ngân hàng góp phần thiết thực phục vụ khá hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn, hạn chế cho vay nặng lãi. Tuy nhiên trong quá trình đầu tư nguồn vốn tín dụng Ngân hàng vừa qua cũng đã bộc lộ những yếu kém, chưa đồng bộ, thiếu tập trung... cần được nghiên cứu điều chỉnh, hoàn thiện hơn đặc biệt là tín dụng nông thôn.

Xuất phát từ thực tế trên, tác giả đã chọn đề tài: ***“Giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang”***.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng: Thực trạng phát triển và hiệu quả vốn tín dụng ngân hàng đối với kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang.

Phạm vi: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng nhân dân trong tỉnh Kiên Giang, thời gian chủ yếu từ 2004 đến nay.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu, đánh giá sự phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn Kiên Giang qua hoạt động tín dụng ngân hàng.

Nghiên cứu đánh giá thực trạng hoạt động mở rộng tín dụng Ngân hàng phạm vi tỉnh Kiên Giang.

Đề xuất những kiến nghị về giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn ở tỉnh Kiên Giang theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

4. Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng phương pháp duy vật biện chứng, lựa chọn những số liệu thực tế tổng hợp phân tích thống kê, so sánh, đối chiếu và xử lý khoa học, từ đó làm luận chứng tìm ra những giải pháp thích hợp.

5. Những đóng góp của luận án

Hệ thống hoá và logic về mặt lý luận, làm sáng tỏ và cụ thể hơn những luận cứ khoa học về phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn qua việc mở rộng tín dụng ngân hàng.

Hệ thống hoá kinh nghiệm một số nước về vai trò tín dụng ngân hàng đối với quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn.

Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang và hoạt động mở rộng tín dụng ngân hàng tại địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang.

Đưa ra các giải pháp đồng bộ nhằm mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn Kiên Giang.

6. Kết cấu của luận án

Luận án được trình bày với số lượng là 158 trang, 26 bảng, 9 đồ thị, ngoài phần mở đầu, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục các chữ viết tắt, phụ lục, Luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Vai trò của tín dụng ngân hàng đối với quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn ở Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kiên Giang.

Chương 3: Giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kiên Giang.

CHƯƠNG 1: VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM.

1.1. Vị trí của kinh tế nông nghiệp - nông thôn ở Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH.

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của kinh tế nông nghiệp - nông thôn

Kinh tế nông nghiệp được hiểu là kinh tế với các ngành sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Kinh tế nông nghiệp - nông thôn bao hàm trong đó là kinh tế nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, dịch vụ nông nghiệp và hạ tầng nông thôn.

1.1.2. Vai trò của kinh tế nông nghiệp - nông thôn ở Việt Nam

(1) cung cấp lương thực thực phẩm; (2) cung ứng nguyên vật liệu; (3) cung cấp nguồn nhân lực; (4) thị trường tiêu thụ rộng lớn; (5) giữ vững an ninh quốc phòng, ổn định xã hội; (6) bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững; (7) gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc, truyền thống của đất nước.

1.2. Vai trò tín dụng ngân hàng đối với quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn ở Việt Nam.

1.2.1. Ngân hàng thương mại trong cơ chế thị trường.

▪ *Bản chất của NHTM.* là một loại hình doanh nghiệp và là một đơn vị kinh tế, hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng.

▪ *Chức năng của NHTM:* (1) trung gian thanh toán, (2) tạo tiền, (3) cung cấp dịch vụ, (4) trung gian tín dụng.

▪ *Nghiệp vụ của NHTM:* (1) nghiệp vụ nguồn vốn; (2) nghiệp vụ tín dụng và đầu tư; (3) nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng.

1.2.2. Vai trò của tín dụng ngân hàng đối với quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn ở Việt Nam.

(1) góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng, góp phần tạo điều kiện cho nông dân tiếp thu và ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống; (2) thay đổi bộ mặt nông thôn; (3) thúc đẩy quá trình tích tụ và tư liệu sản xuất; (4) nâng cao trình độ quản lý tăng cường chế độ hạch toán kinh tế; (5) khai thác hiệu quả tiềm năng về đất đai, lao động, tài nguyên thiên nhiên.

1.3. Ý nghĩa của việc mở rộng tín dụng ngân hàng đối với quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn ở Việt Nam.

1.3.1. Mở rộng tín dụng ngân hàng

▪ *Khái niệm:* “Mở rộng tín dụng ngân hàng là việc các NHTM có khả năng về vốn và các tài sản cũng như những phương tiện khác đảm bảo thực hiện việc cung ứng rộng rãi các nhu cầu vay vốn đối với mọi chủ thể trong nền kinh tế”. Những nội dung chủ yếu: (1) đủ khả năng cung ứng vốn; (2) có khả năng mở rộng mạng lưới; (3) có khả năng thu hút, thực hiện đa dạng sản phẩm dịch vụ; (4) khả năng tăng cường mở rộng dịch vụ tài chính.

▪ *Phân loại:* (1) mở rộng tín dụng ngân hàng theo chiều rộng, (2) theo chiều sâu hoặc (3) kết hợp cả chiều rộng và chiều sâu

▪ *Những tiền đề cho việc mở rộng tín dụng ngân hàng:* (1) tài nguyên thiên nhiên, (2) công nghệ, (3) tư liệu sản xuất, (4) vốn, (5) nguồn nhân lực và (6) quy hoạch của địa phương.

▪ *Mối liên hệ giữa mở rộng tín dụng ngân hàng và hiệu quả kinh tế - xã hội:* Mở rộng tín dụng ngân hàng phải đi đôi, gắn liền với hiệu quả kinh tế - xã hội

1.3.2. Ý nghĩa của việc mở rộng tín dụng ngân hàng đối với quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn ở Việt Nam

(1) đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế; (2) tác động và ảnh hưởng lớn đối với tình hình lưu thông tiền tệ; (3) góp phần nâng cao thu nhập người dân và lợi nhuận ngân hàng; (4) góp phần hạn chế cho vay nặng lãi; (5) khuyến khích việc sử dụng các dịch vụ tiện ích của ngân hàng

1.4. Kinh nghiệm của một số nước về tín dụng ngân hàng nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn.

1.4.1. Kinh nghiệm và con đường CNH, HĐH nông nghiệp - nông thôn của một số nước trên thế giới.

▪ *Bài học về CNH nông nghiệp - nông thôn trên thế giới:* Chú trọng đồng thời phát triển nông nghiệp - nông thôn, gắn với thành thị, tạo ra sự phát triển cân bằng giữa thành thị và nông thôn, giữa nông nghiệp và công nghiệp, gắn mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội và môi trường.

▪ *Bài học về CNH, HĐH nông nghiệp - nông thôn tại Việt Nam*

(1) là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH, HĐH đất nước, (2) phải ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, (3) phải dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, (4) kết hợp chặt chẽ kinh tế - xã hội, xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân.

1.4.2. *Kinh nghiệm và vận dụng kinh nghiệm của một số nước về tín dụng ngân hàng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn.*

▪ *Kinh nghiệm một số nước:* Thái Lan, Trung Quốc, Bangladesh, Nhật Bản, Malaysia, Ấn Độ

▪ *Những kinh nghiệm rút ra có thể vận dụng vào Việt Nam:* (1) có chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp trong từng thời kỳ, (2) lành mạnh hóa, nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống tài chính, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn, (3) mở rộng toàn diện tín dụng ngân hàng.

Kết luận chương 1

Trong chương 1, luận án tổng hợp, phân tích sự cần thiết khách quan của việc mở rộng tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn; chỉ ra những tiền đề cho việc mở rộng tín dụng ngân hàng trong nông nghiệp - nông thôn, sự cần thiết khách quan và những vấn đề cần quan tâm trong mở rộng tín dụng ngân hàng; chỉ rõ mối liên hệ giữa mở rộng tín dụng với hiệu quả kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, luận án còn đề cập đến những bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong việc mở rộng tín dụng ngân

hàng đối với phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn của một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG GÓP PHẦN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN TỈNH KIÊN GIANG

2.1. Vị trí của tỉnh Kiên Giang trong tiến trình CNH, HĐH đất nước

2.1.1. *Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang*

2.1.2. *Thực trạng phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang*

▪ *Tổng quan nền kinh tế tỉnh Kiên Giang:* quy mô của ngành khu vực I chiếm tỷ trọng lớn nhất với 43,62% GDP, đến các ngành khu vực II chiếm 31,08% GDP và khu vực III chiếm 25,30% GDP. Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2001 - 2005 đạt 11,1%, thời kỳ 2006 - 2009 đạt 11,57%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng.

▪ *Thực trạng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Kiên Giang:* GDP ngành nông nghiệp chiếm gần 50% GDP trong 6 năm qua, tốc độ tăng trưởng bình quân 7,39%/năm, cao hơn mức tăng trưởng của cả nước. Tỷ trọng ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần nhưng vẫn chiếm vai trò chủ lực của khu vực I, với 67% GDP khu vực I, giảm khoảng 9% trong 5 năm 2004 - 2009. Ngành thủy sản có xu hướng tăng nhanh từ 23,6% năm 2004 lên 32% năm 2009, tăng khoảng 8,4%. Tỷ trọng ngành lâm nghiệp chuyển dịch không đáng kể, luôn dưới 1,0% trong suốt 5 năm qua.

- *Thực trạng phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang:* cơ cấu lao động có xu hướng giảm trong các ngành sản xuất nông - lâm - thủy sản, giảm từ 74,6% năm 2000 xuống còn 56,39% năm 2009.

- *Một số nhân tố ảnh hưởng kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang:* (1) thị trường, (2) vốn, (3) khoa học công nghệ, (4) thương mại quốc tế

2.1.3. Nguồn lực tài chính phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang

Nguồn lực tài chính phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn trong thời gian qua đạt mức khá cao. Thời kỳ 2001 – 2009 khu vực nhà nước đạt 23.517 tỷ đồng chiếm 40% tổng vốn đầu tư, tốc độ tăng hàng năm 29,46%; vốn dân doanh chiếm 59% tổng vốn đầu tư với số vốn đầu tư 34.201 tỷ đồng và tăng bình quân hàng năm 26,22%; vốn đầu tư nước ngoài khoảng 825 tỷ đồng, chiếm 1%.

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư thời kỳ 2001 - 2005 là 25,8%, trong đó vốn dân doanh tăng nhanh với 26,5%, đứng sau vốn ngân sách 29,2%. Trong khi đó tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp đạt 12,8%, thấp nhất so với các ngành khác. Giai đoạn 2006 - 2009, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư nền kinh tế tỉnh là 27,96%, trong đó ngành nông nghiệp tăng 25,91%.

2.2. Thực trạng mở rộng tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

2.2.1. Hệ thống tổ chức tín dụng, cơ cấu mạng lưới hoạt động

- *Hệ thống TCTD:* Năm 2009 toàn tỉnh Kiên Giang có 43 TCTD hoạt động, gồm 19 NHTM, 1 ngân hàng chính sách xã hội và 1 Quỹ tín dụng Trung ương, 23 QTDND cơ sở. Các cơ sở giao dịch NHTM đặt tại trung tâm các huyện, thị, thành phố và hoạt động phủ khắp 14/14 huyện, thị, thành phố trong tỉnh, với mạng lưới 138 chi nhánh, phòng, điểm giao dịch và 120 máy ATM hoạt động đáp ứng nhu cầu nhân dân trong tỉnh.

- *Tình hình hoạt động:* Giai đoạn 2001 - 2009, tổng nguồn vốn hoạt động ngân hàng tăng trưởng bình quân 26,58%/năm, tốc độ tăng trưởng tín dụng 24,39%/năm.

- *Thực trạng nguồn nhân lực:* số lượng nhân sự công tác tại các TCTD trên địa bàn Kiên Giang đến 2009 là 2.452 người, tăng bình quân hàng năm là 13,96%, (1) trình độ đại học tăng mạnh với 15,98% và chiếm tỷ trọng ngày càng cao, (2) trình độ sau đại học chiếm tỷ trọng nhỏ và tăng trưởng nhanh nhất 18,55% ,(3) trình độ từ cao đẳng trở xuống có tốc độ tăng ổn định và tỷ trọng có xu hướng giảm.

2.2.2. Thực trạng về huy động vốn tín dụng

- *Cơ cấu huy động vốn theo nguồn:* Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn thời kỳ 2004 - 2009 đạt 26,58%, tăng trưởng nguồn vốn huy động đạt 34,82%/năm và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng nguồn vốn.

Giai đoạn 2004 - 2009 nguồn vốn hoạt động ngân hàng trên địa bàn đạt 59.633 tỷ đồng. Tỷ lệ tiền gửi dân cư trên tổng nguồn vốn

hoạt động tăng dần qua các năm, bình quân tăng 13,57%, trong khi tỷ lệ nguồn vốn huy động trên tổng nguồn vốn hoạt động chỉ tăng 6,51% thấp hơn so với mức tăng của tỷ lệ trên, điều này cho thấy nguồn vốn huy động từ dân cư luôn ổn định.

Nguồn vốn vay luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nguồn vốn, chiếm đến gần 48,99%, trong đó vay điều hòa chiếm tỷ trọng đến 38,09% trong tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD; tiền gửi dân cư chiếm 25,57%, tiền gửi từ các tổ chức kinh tế chiếm 10,47%; huy động từ kỳ phiếu và trái phiếu rất thấp chỉ chiếm 1,9% trong tổng nguồn vốn hoạt động của toàn tỉnh.

- *Cơ cấu nguồn vốn huy động phân theo kỳ hạn:* Cơ cấu nguồn vốn huy động trên địa bàn thời kỳ 2004-2009 chủ yếu là vốn không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng, tốc độ tăng trưởng hàng năm của kỳ hạn này đạt 32,49%; kỳ hạn từ 1 đến 5 năm là 61,09%, đây là tỷ lệ rất cao nhưng do tỷ trọng không nhiều; các TCTD không huy động được vốn có kỳ hạn dài trên 5 năm.

- *Cơ cấu huy động vốn theo loại hình tổ chức tín dụng:* Nhóm các NHTMCP tăng trưởng mạnh nhất với 63,16%/năm và tỷ trọng ngày càng cao, tiếp theo là nhóm QTDND với tỷ lệ bình quân 26,05%/năm, nhóm các NHTMNN và NHCSXH có tốc độ tăng trưởng chậm hơn nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất..

2.2.3. Thực trạng cho vay, đầu tư vốn tín dụng vào nền kinh tế

- *Cơ cấu dư nợ phân theo ngành kinh tế:* Dư nợ tín dụng giai đoạn 2004 - 2009 đạt tốc độ tăng trưởng 24,39%/năm, dư nợ cho vay

nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng gần 1/3 tổng dư nợ cho vay trên địa bàn và có tốc độ tăng trưởng cao khoảng 30%/năm.

- *Cơ cấu dư nợ phân theo loại hình TCTD:* nhóm NHTMCP tăng trưởng đột phá 64,71%/năm, dư nợ tăng gấp 12 lần trong 6 năm; nhóm QTDND tăng khá với 22,37%/năm và chiếm tỷ trọng nhỏ; nhóm NHTMNN và NHCSXH tăng quy mô hơn 2 lần trong giai đoạn 2004 - 2009, bình quân tăng trưởng 16,91%/năm và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong dư nợ tín dụng toàn tỉnh.

- *Cơ cấu dư nợ phân theo thời hạn cho vay:* dư nợ tín dụng ngắn hạn trong tổng dư nợ luôn chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng ngày càng tăng, năm 2004 tỷ trọng này là 56,22%, đến năm 2009 tỷ trọng này là 69,16%, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 29,65%. Trong khi đó, cơ cấu dư nợ tín dụng trung dài hạn tốc độ tăng trưởng chỉ đạt bình quân 15,97%/năm.

2.2.4. Thực trạng cho vay phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn

- *Đối tượng, hình thức cho vay:* (1) chi phí trồng trọt và chăn nuôi, (2) chi phí nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, (3) cho vay phát triển ngành nghề nông thôn. Khách hàng chủ yếu là doanh nghiệp, hộ gia đình (kể cả hộ nghèo). Năm 2009, có 196.959 hộ và 339 doanh nghiệp nông thôn vay vốn.

- *Hình thức cho vay:* (1) cho vay từng lần và (2) cho vay trả góp.

- *Doanh số và dư nợ cho vay:* Doanh số cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn Kiên Giang tăng gấp gần 4 lần trong giai đoạn 2004-2009, từ 3.790 tỷ đồng năm 2004 lên 12.521 tỷ đồng

năm 2009, tăng bình quân 27%/năm. Tốc độ này thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng doanh số cho vay toàn tỉnh trong cùng thời kỳ (35%)

Dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn Kiên Giang giai đoạn 2004-2009 tăng trưởng bình quân 17,01%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 24,39% dư nợ cho vay toàn tỉnh.

▪ *Tình trạng nợ xấu:* tỷ lệ nợ xấu cho vay nông nghiệp - nông thôn trong những năm 2004-2007 có phần cao hơn tỷ lệ nợ xấu toàn tỉnh (tỷ lệ tương ứng năm 2005 là 4,22/3,97; năm 2006 là 4,56/3,40; năm 2007 là 2,53/1,86). Tuy nhiên, năm 2008 tỷ lệ này là 2,49/3,10 và năm 2009 là 1,25/1,34 nguyên nhân là do các TCTD tích cực xử lý nợ xấu bằng nhiều giải pháp (kể cả bằng nguồn dự phòng rủi ro). Đặc biệt, tỷ lệ nợ xấu cho vay chế biến nông - lâm sản giảm mạnh, cho vay trồng trọt và chăn nuôi vẫn ở mức an toàn. Trong khi nợ xấu cho vay đánh bắt hải sản, xây dựng vận tải nông thôn, cho vay hộ nghèo vẫn ở mức khá cao.

2.2.5. Các hạn chế, nguyên nhân ảnh hưởng mở rộng tín dụng ngân hàng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

▪ *Những tồn tại trong cơ cấu mạng lưới hoạt động:* mạng lưới giao dịch và hệ thống máy ATM chưa được phân bổ hợp lý, mật độ khá dày tại đô thị và trung tâm một số huyện kinh tế phát triển nhưng tại chợ nông thôn chưa phát triển

▪ *Những tồn tại trong huy động vốn:* (1) qui mô hoạt động của mỗi chi nhánh còn thấp, vốn huy động tại địa phương chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn hoạt động 33-45% và đạt tỷ lệ thấp so với GDP, (2) lệ thuộc vào nguồn vốn điều hòa của hệ thống; vì vậy, đôi lúc thiếu chủ động trong cung ứng vốn cho nền kinh tế, thời gian xem

xét, quyết định cho vay kéo dài, (3) hầu hết các QTDND đều tập trung cho vay hộ nông dân có qui mô sản xuất nhỏ do nguồn vốn hoạt động nhỏ bé, chủ yếu huy động và cho vay tại chỗ nên chỉ đáp ứng nhu cầu vay nhỏ lẻ của dân cư trong địa bàn hoạt động; lãi suất thường cao hơn NHTMCP 0,6 - 1,2%/năm, lãi suất cho vay của NHTMCP thường cao hơn NHTMNN từ 2 -3%/năm, làm mất lợi thế cạnh tranh so với NHMNN khi thu hút khách hàng có nhu cầu vay vốn lớn do nguồn vốn hoạt động chủ yếu huy động thị trường trong nước, lãi suất cao, (4) nguồn vốn huy động tại chỗ tăng trưởng khá nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn tín dụng tại địa phương nên đôi lúc còn thiếu chủ động trong cho vay và đáp ứng chưa kịp thời nhu cầu vốn tín dụng doanh nghiệp, (5) hoạt động huy động vốn còn đơn điệu, chủ yếu là các sản phẩm huy động vốn truyền thống, chưa có các loại sản phẩm huy động vốn mới có hàm lượng công nghệ cao và mang nhiều tiện ích cho khách hàng.

▪ *Những hạn chế trong cho vay, đầu tư vốn tín dụng ngân hàng:*

- *Về mặt thể chế:* (1) chưa có cơ chế ưu đãi, đối tượng vay vốn nông nghiệp - nông thôn chịu lãi suất cao nhất so với các đối tượng khác, một số ngành sản xuất có rủi ro cao như nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi và lĩnh vực đầu tư không lợi trực tiếp khó tiếp cận vốn tín dụng, (2) rủi ro trong cho vay nông nghiệp - nông thôn rất lớn, gây tâm lý ngán ngại đầu tư của các TCTD nhất là các lĩnh vực hiệu quả sản xuất chưa ổn định, đồng thời làm tăng lãi suất cho vay., (3) điều kiện bảo đảm tiền vay là rào cản lớn đối với các doanh nghiệp xuất khẩu nông thủy sản, hợp tác xã, trang trại, nhất là các khách hàng quan hệ tín dụng lần đầu chưa có cơ sở để các TCTD đánh giá độ tín nhiệm, (4) hợp tác xã chưa tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng do là loại hình kinh tế tập thể, tài sản có giá trị nhỏ và lại thuộc sở hữu

tập thể, do đó việc sử dụng tài sản phải trên cơ sở nghị quyết tập thể.
(5) Luật đất đai quy định hạn điền một mặt làm hạn chế quá trình tích tụ ruộng đất, cơ sở hình thành sản xuất lớn; mặt khác, nhiều hộ gia đình có diện tích canh tác vượt hạn điền đang chờ đợi chính sách mới về hạn điền nên chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, thiếu tài sản chính danh để bảo đảm nợ.

- *Về phía người vay vốn:* (1) trình độ quản lý, hạch toán và kỹ thuật sản xuất của hộ gia đình còn rất hạn chế nên các TCTD đầu tư vốn rất thận trọng, (2) sản xuất còn mang tính tự phát, phong trào dễ bị ảnh hưởng rủi ro thị trường; ý thức phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm chưa cao, (3) khả năng tự tài trợ dự án thấp và thiếu tài sản bảo đảm nợ.

- *Về phía các ngân hàng thương mại:* (1) chưa đủ vốn đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp - nông thôn một cách toàn diện, (2) hình thức cung ứng tín dụng đơn điệu, chỉ duy nhất hình thức cho vay; do đó khách hàng không có điều kiện lựa chọn hình thức cung ứng tín dụng tối ưu, phù hợp năng lực tài chính và đặc điểm sản xuất ngành nghề; nhiều trường hợp không tiếp cận được vốn dưới hình thức tín dụng cho vay, (3) các TCTD cho vay phát triển nông nghiệp - nông thôn đều theo mô hình ngân hàng bán lẻ, hoạt động theo cơ chế thị trường, mang lại cho khách hàng nhiều lợi ích. Tuy nhiên, tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh làm gia tăng rủi ro tín dụng trong cho vay một số lĩnh vực sản xuất có hiệu quả như lợi dụng tâm lý ngại lập hồ sơ của khách hàng để cho vay thời hạn kéo dài quá chu kỳ sản xuất, đảo nợ khi đến kỳ thanh toán, cho vay cao hơn nhu cầu thực tế từ đó dẫn đến việc sử dụng vốn lãng phí và không đúng mục đích, (4) xuất khẩu nông thủy sản mang tính mùa vụ, do đó nhu cầu vốn vào thời vụ rất lớn, tài sản bảo đảm của doanh nghiệp có

giới hạn nên việc cho vay xuất khẩu nông thủy sản phần lớn có hình thức bảo đảm dựa vào bộ chứng từ xuất khẩu, nên chưa chủ động trong hoạt động xuất khẩu và gặp khó khăn khi có bất lợi trên thị trường thế giới.

▪ *Những tồn tại khác:* (1) công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu đẩy nhanh tốc độ phát triển nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn, (2) cơ sở hạ tầng công nghệ, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh dịch vụ ngân hàng hiện đại và chuẩn mực quốc tế, (3) đạo đức nghề nghiệp và thái độ phục vụ của cán bộ chậm đổi mới, chưa thật sự làm hài lòng khách hàng, (4) hoạt động nghiên cứu, ứng dụng đổi mới giống vật nuôi cây trồng, hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển dịch vụ chăm sóc sức khỏe vật nuôi cây trồng chưa được đầu tư đúng mức, (5) chậm hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh mục đích sử dụng đất để doanh nghiệp, hộ gia đình tiếp cận vốn vay thuận lợi.

Kết luận chương 2

Nhằm có cơ sở khoa học cho các giải pháp để mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần phát triển nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang, chương 2 luận án đạt được những nội dung sau:

Một là, đề cập đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Kiên Giang trong tác động của việc mở rộng tín dụng ngân hàng.

Hai là, tập trung phân tích đánh giá thực trạng hoạt động tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang trong thời gian qua trên các mặt: hệ thống TCTD và mạng lưới hoạt động, sản phẩm dịch vụ ngân hàng, thực trạng huy

động nguồn vốn và những mất tồn tại, thực trạng mở rộng tín dụng nông nghiệp - nông thôn và những điểm yếu, tỷ trọng khiêm tốn của dịch vụ ngân hàng.

Ba là, từ những phân tích đánh giá trên, luận án rút ra những nguyên nhân hạn chế đối với việc mở rộng tín dụng nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang:

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG GÓP PHẦN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN TỈNH KIÊN GIANG

3.1 Những định hướng cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội và hệ thống ngân hàng tại tỉnh Kiên Giang trong tiến trình CNH, HĐH nền kinh tế

3.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2010, định hướng 2020

▪ *Quan điểm và phương hướng phát triển:* Nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính của tỉnh, phát triển nông nghiệp gắn liền với xây dựng nông thôn mới.

▪ *Mục tiêu phát triển:* tăng trưởng kinh tế hàng năm 13,2% thời kỳ 2011 - 2015 và 14,2% thời kỳ 2016 - 2020. GDP bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 2.463 USD/người, đến 2020 sẽ là 4.538 USD/người.

3.1.2. Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang

▪ *Định hướng phát triển ngành trồng trọt:* chủ yếu là cây lúa

▪ *Định hướng phát triển ngành chăn nuôi:* mở rộng các trang trại chăn nuôi tập trung.

▪ *Định hướng phát triển ngành lâm nghiệp:* chủ yếu chăm sóc bảo vệ rừng

▪ *Định hướng phát triển ngành thủy sản:* ngành nuôi trồng thủy sản trở thành ngành sản xuất chính.

▪ *Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng:* nhựa hóa 100% xã, xi măng hóa 100% đường liên xóm, ấp; nước sạch 100%, 1 nhà máy điện than, 1 nhà máy điện gió, 1 sân bay quốc tế, 20 công trình thủy lợi, 3 cảng biển

3.1.3. Định hướng phát triển hệ thống TCTD tỉnh Kiên Giang

▪ *Định hướng đến năm 2020:* (1) mở rộng tín dụng nông thôn, (2) phát triển dịch vụ ngân hàng phục vụ khách hàng có thu nhập cao, (3) nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nghiệp vụ, năng lực quản trị điều hành, (4) tăng năng lực tài chính và đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng tín dụng, (5) phát triển các quỹ tín dụng nhân dân thành các TCTD bán lẻ chủ yếu ở nông thôn.

3.1.4. Nhu cầu vốn tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn đến năm 2010, định hướng 2020

▪ *Nhu cầu đến năm 2010:* nguồn vốn đầu tư 8.000 tỷ đồng

▪ *Nhu cầu đến năm 2020:* nguồn vốn đầu tư cho nông lâm thủy sản giai đoạn 2011 - 2020 cần 40.623 tỷ đồng.

3.1.5. Khả năng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn đến năm 2010, định hướng 2020

▪ *Khả năng đáp ứng nhu cầu đến năm 2010:* đáp ứng được 75-80% nhu cầu, số vốn thiếu nguồn đáp ứng gần 3.800 tỷ đồng.

▪ *Khả năng đáp ứng nhu cầu đến năm 2020:* đáp ứng khoảng 26,24%, tương ứng số tiền 33.316 tỷ đồng, phần thiếu hụt là 93.630 tỷ đồng. Để đáp ứng nhu cầu, cần phải kết hợp tăng tỷ lệ đầu tư tín dụng nông nghiệp - nông thôn và tăng cường đầu tư vốn từ các nguồn khác như ngân sách, vốn đầu tư nước ngoài.

3.2 Giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang.

3.2.1. Những giải pháp ở cấp độ quản lý

▪ *Đối với Nhà nước và Chính phủ:* (1) xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp - nông thôn bền vững, (2) hoàn thiện chính sách tín dụng nông nghiệp - nông thôn như : *hạn chế tín dụng chính sách, tín dụng chỉ định; tăng cường và đổi mới phương thức hỗ trợ lãi suất cho vay khu vực nông nghiệp - nông thôn; xây dựng chính sách lãi suất tín dụng nông nghiệp - nông thôn theo hướng mở và tiến tới tự do hoá trong kinh tế thị trường; tạo cơ chế thông thoáng đưa vốn về nông thôn; chính sách ưu đãi đối với các NHTM phục vụ khu vực nông nghiệp - nông thôn*, (3) cải cách thủ tục hành chính, (4) hoàn thiện chính sách xử lý tài sản đảm bảo, (5) nâng cao khả năng thu hút tín dụng quốc tế đối với khu vực nông nghiệp - nông thôn, (6) hoàn thiện chính sách thuế, chính sách đất đai, (7) thay đổi chính sách trợ cấp, (8) phát triển mô hình tài chính vi mô.

▪ *Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:* (1) hoàn thiện cơ chế hỗ trợ phát triển tín dụng nông nghiệp - nông thôn, (2) tạo sự bình đẳng giữa NHTM nhà nước và NHTM cổ phần.

▪ *Đối với các hội sở ngân hàng thương mại:* (1) tăng năng lực tài chính, (2) tăng tính chủ động cho các chi nhánh ngân hàng, (3) xây dựng hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ độc lập, (4) xây dựng chiến lược thị trường phù hợp, (5) phát triển các sản phẩm ngân hàng hiện đại, (6) đào tạo phát triển nguồn nhân lực

▪ *Đối với Ngân hàng Nhà nước tỉnh Kiên Giang:* (1) thực hiện cánh tay nối dài của Thống đốc NHNN, (2) tăng cường chức năng trung gian trong việc triển khai các chính sách, quy định của Nhà nước và của ngành Ngân hàng, (3) hỗ trợ các NHTM mở rộng mạng lưới hoạt động, (4) chú trọng hơn nữa công tác đào tạo, (5) làm cầu nối và trung tâm hoà giải các tranh chấp phát sinh giữa các TCTD, đồng thời thực hiện vai trò trung gian trong việc điều tiết thị trường phát triển hiệu quả và an toàn.

▪ *Đối với UBND và các cơ quan ban ngành tỉnh Kiên Giang:* (1) xây dựng sàn giao dịch nông sản, (2) phối hợp hiệu quả giữa bốn nhà: nhà băng, nhà nông, nhà cung cấp, nhà phân phối, (3) thành lập và nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ hỗ trợ, (4) kết hợp việc quy hoạch kinh tế dài hạn với từng bước thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo vùng, (5) xây dựng và phát triển các nhà máy chế biến nông sản hàng hóa, (6) đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới, (7) phát hành trái phiếu xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn

3.2.2. Những giải pháp ở cấp độ NHTM hoạt động trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

▪ *Nhóm giải pháp sản phẩm:* (1) giải pháp tăng trưởng huy động vốn: *phát triển dịch vụ bán lẻ ngân hàng hiện đại nhằm thu hút vốn; tăng cường huy động vốn trung và dài hạn bằng cách phát hành kỳ phiếu, trái phiếu có kỳ hạn, với phương thức tự do chuyển nhượng*

bằng ký hậu như các loại thương phiếu quốc tế; (2) giải pháp mở rộng tín dụng: *phát triển rộng rãi dịch vụ ngân hàng bán lẻ, áp dụng vòng quay cho vay theo thời vụ và chu kỳ sản xuất; giải pháp cho vay theo dự án nhất là dự án phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn do địa phương xây dựng*; (3) giải pháp phát triển dịch vụ thanh toán; (4) giải pháp phát triển dịch vụ ngoại hối; (5) giải pháp phát triển các loại hình dịch vụ ngân hàng khác

▪ **Nhóm giải pháp marketing:** (1) giải pháp quảng bá, tuyên truyền sản phẩm dịch vụ ngân hàng; (2) giải pháp khuyến khích sử dụng dịch vụ.

▪ **Nhóm giải pháp mở rộng mạng lưới và kênh phân phối:** (1) giải pháp mở rộng mạng lưới đáp ứng nhu cầu mở rộng tín dụng; (2) giải pháp xây dựng trung tâm chăm sóc khách hàng; (3) giải pháp xây dựng hệ thống phục vụ lưu động và giao dịch từ xa.

▪ **Nhóm giải pháp quy trình, thủ tục cho vay:** (1) giải pháp đơn giản hoá quy trình cho vay: áp dụng giải pháp cho vay liên vụ (cho vay theo hạn mức tín dụng); (2) giải pháp liên quan đến tài sản đảm bảo tiền vay: cần lập ra bộ phận chuyên trách.

▪ **Nhóm giải pháp quản lý, điều hành và phát triển nguồn nhân lực:** (1) giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; (2) giải pháp động viên khuyến khích gắn liền với quyền lợi và trách nhiệm; (3) giải pháp phát triển văn hóa doanh nghiệp; (4) giải pháp nâng cao khả năng chăm sóc, phục vụ khách hàng

▪ **Nhóm giải pháp hỗ trợ:** (1) giải pháp hiện đại hóa công nghệ ngân hàng; (2) giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra - kiểm soát; (3) giải pháp tăng cường xử lý nợ xấu.

Kết luận chương 3

- Khái quát phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn và định hướng hoạt động của ngành ngân hàng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2010 và 2020.

- Căn cứ quy hoạch phát triển, dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng vốn tín dụng, tác giả đề ra những giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng theo cả chiều rộng và chiều sâu. Trong đó có các nhóm giải pháp đối với các ngân hàng hoạt động trên địa bàn tỉnh và những kiến nghị ở góc độ quản lý vĩ mô và vi mô đối với Nhà nước và Chính Phủ; NHNN Việt Nam; lãnh đạo tỉnh Kiên Giang; các NHTM.

Những điểm mới trong chương 3 luận án

- Áp dụng chính sách hạ lãi suất chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn, tạo điều kiện để NHTM cho vay với lãi suất thấp thay vì hỗ trợ lãi suất; xác định lại các địa bàn còn có khó khăn để có chính sách ưu đãi tín dụng hợp lý; hỗ trợ lãi suất nên ưu tiên cho khu vực nông thôn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập trung vào một số lĩnh vực như đầu tư mở rộng sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng; hỗ trợ lãi suất thông qua cơ chế hỗ trợ như nhà ở cho công nhân, nhà giá rẻ cho người thu nhập thấp mà không hỗ trợ bằng tiền.

- Tạo cơ chế thông thoáng đưa vốn về nông thôn: nâng mức tối đa mà nông dân có thể vay không có tài sản đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, miễn phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Cung cấp vốn giá rẻ từ nguồn vốn tài trợ, ủy thác như RDF, MLF; giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các TCTD đầu tư nhiều vào lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, dành một tỷ lệ nhất định lượng tiền cung ứng để tái cấp vốn cho lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn

với lãi suất hợp lý; các NHTM có tỷ trọng cho vay nông nghiệp - nông thôn dưới 50% trong tổng dư nợ thì phải thực hiện việc chuyển một phần vốn huy động sang NHCSXH để thực hiện cho vay theo chính sách và được trích một tỷ lệ thu nhập trước thuế để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn.

- Tạo sự bình đẳng giữa NHTM nhà nước và NHTM cổ phần: về tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, áp dụng thống nhất với tất cả ngân hàng tạo cạnh tranh lành mạnh và đúng yêu cầu lộ trình hội nhập.

- Xây dựng sàn giao dịch nông sản nhằm hạn chế rủi ro đối với nông dân, nâng cao sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phối hợp hiệu quả giữa bốn nhà: nhà băng, nhà nông, nhà cung cấp, nhà phân phối, tiến tới giao dịch không dùng tiền mặt

- Áp dụng vòng quay cho vay theo thời vụ và chu kỳ sản xuất: làm thủ tục một lần để vay nhiều lần, mỗi lần vay mới người dân chỉ việc ký khế ước nhận nợ mà không phải làm lại thủ tục.

- Áp dụng giải pháp cho vay liên vụ (cho vay theo hạn mức tín dụng): đăng ký tài sản đảm bảo một lần, thời hạn hiệu lực của giao dịch đảm bảo kéo dài đến sau khi kết thúc mùa vụ và có thể kéo dài nhiều mùa vụ.

- Thay đổi cơ chế bảo hiểm nông nghiệp: Nhà nước hỗ trợ một phần phí bảo hiểm phải nộp cho khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, chủ trang trại khi tham gia mua bảo hiểm nông nghiệp. Số tiền này được hỗ trợ gián tiếp thông qua giảm thuế tương ứng đối với công ty bảo hiểm nông nghiệp hoặc hỗ trợ đào tạo đội ngũ cán bộ bảo hiểm chuyên nghiệp, am hiểu ngành nghề để có thể tư vấn,

hướng dẫn nông dân sản xuất đạt hiệu quả cao, không nên hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng vay vốn.

Kết luận

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là đề xuất và kiến nghị các giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng để phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang mục tiêu đến năm 2010 và 2020. Với mục tiêu đó luận án đã thực hiện được những nội dung chủ yếu sau:

Một là, khái quát và góp phần làm rõ cơ sở lý thuyết về mở rộng tín dụng ngân hàng; vai trò của vốn tín dụng; về kinh tế nông nghiệp - nông thôn; về CNH, HĐH trong nền kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Có cách nhìn và đánh giá mới về thực trạng kinh tế - xã hội và những nguyên nhân hạn chế đối với việc mở rộng tín dụng ngân hàng.

Hai là, kiến nghị các giải pháp đồng bộ và phù hợp thực tế đối với Nhà nước và Chính phủ cũng như NHNN Việt Nam về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính phù hợp đặc thù khu vực nông thôn. Kiến nghị với lãnh đạo tỉnh Kiên Giang xây dựng quy hoạch chung mang tính tổng thể và dài hạn; tổ chức quy mô sản xuất hàng hoá lớn không dàn trải, tự phát; chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo lợi thế so sánh từng vùng trọng điểm; xây dựng sàn giao dịch nông sản và phát triển các quỹ hỗ trợ; phối hợp hiệu quả bốn nhà. Kiến nghị các NHTM kết hợp thực hiện từ tầm vĩ mô đến vi mô để giao quyền chủ động hoạt động kinh doanh đối với các chi nhánh cơ sở, tăng cường huy động và mạng lưới nhằm phục vụ mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả, tránh tăng trưởng nóng. Bên cạnh đó luận án đưa ra những định hướng nhằm chủ động thực hiện các cam kết đối với các hiệp định song phương, đa phương, nhất là thực hiện cam kết với WTO.

Tóm lại, những giải pháp và kiến nghị bám sát thực tiễn và đặc điểm tỉnh Kiên Giang tạo thành một thể thống nhất đòi hỏi được thực hiện một cách đồng bộ và theo những lộ trình thích hợp, từ đó thúc đẩy được việc mở rộng tín dụng ngân hàng nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang đến năm 2010 và 2020.